PHIẾU BÀI TẬP TỔNG HỢP TOÁN 10

Dạng1: Điền vào chỗ trống

Bài 1. Điền vào chỗ trống

a) Một đường thẳng có.....vecto pháp tuyến.

b) Vecto $\vec{u}$ khác vecto-không gọi là vecto chỉ phương của đường thẳng d nếu .....của $\vec{u}$ .....hoặc ..... với đường thẳng d.

Dạng 2: Câu trả lời nhiều lựa chọn

Bài 2. Không thực hiện phép tính, hãy điền dấu " > " ; " < " hoặc " = " vào ô trống :

a) x^2+1 ☐ 0 b) $-1-x^4$ ☐ 0

Dạng 3: Câu hỏi trắc nghiệm

Bài 3: Với n là số nguyên dương tùy ý $0 \le k \le n; k \in N$, mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. $C_n^{n-1} = n-1.$ **B.** $C_n^1 = n+1.$ **C.** $C_n^n = n.$ **D.** $C_n^k = C_n^{n-k}.$

Bài 4: Số cách xếp 7 học sinh vào một hàng ngang là

A. $7!$ **B.** 7^7 **C.** 6^6 **D.** $6!$

Dạng 4: Dạng bài tập kéo thả

Bài 5. Chọn từ "phải", "trái", cùng" , "khác", "giữ nguyên", "đổi dấu", "bậc nhất", "bậc hai'' để điền vào chỗ trống thích hợp.

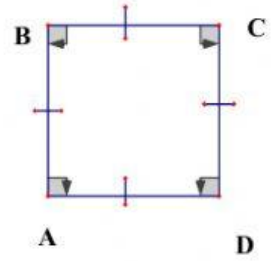
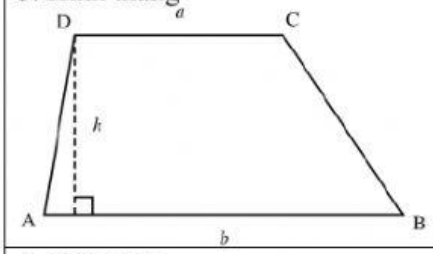
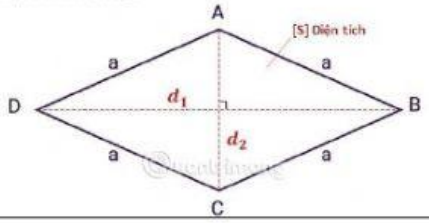
a) Quy tắc xét dấu nhị thức .....là .....cùng.....trái.....

b) Tam thức.....có hai nghiệm phân biệt thì quy tắc xét dấu là trong.....ngoài.....

Dạng 5: Dạng bài tập nối theo cặp

Bài 6. Nối các hình sau với công thức tính diện tích các hình tương ứng

LIVEWORKSHEETS

1. Hình vuông  	a) $chu_vi = 4a$ Trong đó a là độ dài cạnh
2. Hình chữ nhật 	b) $S = \frac{1}{2} d_1 d_2$ Trong đó d_1, d_2 là độ dài hai đường chéo.
3. Hình thang  	c) $S = a^2$ Trong đó: a là độ dài cạnh.
4. Hình thoi  	d) $S = (a+b) \cdot h : 2$ Trong đó: a, b là độ dài hai đáy h là chiều cao

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS